

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN MỸ TÚ  
TỈNH SÓC TRĂNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 02/2018/DS-ST

Ngày: 14 – 3 – 2018

“V/v tranh chấp hợp đồng hộ (hụi) và  
vay tài sản (tiền)”

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN MỸ TÚ, TỈNH SÓC TRĂNG**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà **Cao Thanh Nhanh**.

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Ông **Nguyễn Văn Châu**.

2. Bà **Sơn Thị Vành Đa**.

**- Thư ký phiên tòa:** Bà **Nguyễn Kim Yến** – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng.

***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa:***

Bà **Triệu Thị Mộng Lý** – Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 3 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 103/2017/TLST-DS ngày 23 tháng 11 năm 2017 về tranh chấp hợp đồng hộ (hụi) và vay tài sản (tiền), theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 09/2018/QĐXXST-DS ngày 26 tháng 02 năm 2018, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà **Lâm Thị Thủy L**, (tên gọi khác: Lâm Thị H).

Địa chỉ: Ấp X, xã M, huyện T, tỉnh Sóc Trăng.

*Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn:* Bà **Nguyễn Thị Thu T**, địa chỉ: Nhà số 673/8, Đường P, Khóm T, Phường M, thành phố T, tỉnh Sóc Trăng, là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn, (văn bản ủy quyền ngày 22 tháng 9 năm 2017), (có mặt).

2. *Bị đơn:* Bà **Lý Thị H**.

Địa chỉ: Ấp X, xã M, huyện T, tỉnh Sóc Trăng, (có mặt).

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*1. Trong đơn khởi kiện của nguyên đơn bà Lâm Thị Thủy L và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là bà Nguyễn Thị Thu T trình bày:*

Bị đơn bà Lý Thị H có tham gia hội và vay tiền của nguyên đơn bà Lâm Thị Thủy L, nay bà H còn nợ tiền bà L, cụ thể như sau:

*- Về nợ hội:*

Bà L là chủ hội, bà H là thành viên. Bà H tham gia một phần hội giá 3.000.000 đồng/phần, có 18 phần, không nhớ bao nhiêu hội viên, thỏa thuận hai tháng khai một lần, bà L có nghĩa vụ thu các phần hội và giao các phần hội đó cho thành viên được lãnh hội trong mỗi kỳ mở hội cho tới khi kết thúc hội, khi thành viên được lãnh tiền hội thì phải trả cho bà L tiền hoa hồng là 1.100.000 đồng/phần, kỳ thứ nhất mở vào ngày 09 tháng 6 năm 2014, kỳ cuối là mở ngày 09 tháng 4 năm 2017. Việc tổ chức hội thực hiện theo tập quán nên việc giao nhận tiền hội không có biên nhận.

Vào kỳ mở hội thứ hai (ngày 09 tháng 8 năm 2014) bà H ra giá cao nhất là 900.000 đồng, tổng số tiền hội thu được là 36.600.000 đồng, bà H được lãnh 35.500.000 đồng sau khi trừ tiền hoa hồng.

Bà H phải có nghĩa vụ góp phần hội tổng cộng là 16 kỳ (từ ngày 09 tháng 10 năm 2014 đến ngày 09 tháng 4 năm 2017), số tiền góp mỗi kỳ là 3.000.000 đồng. Nhưng bà H chỉ góp được 08 kỳ với số tiền là 23.000.000 đồng (kỳ góp hội ngày 09 tháng 12 năm 2015 bà H góp 2.000.000 đồng). Từ ngày 09 tháng 12 năm 2015 đến khi mãn hội ngày 09 tháng 4 năm 2017, bà H không góp hội cho bà L, nên còn nợ hội là 25.000.000 đồng.

*- Về nợ vay:*

Ngày 18 tháng 5 năm 2015, bà H vay của bà L số tiền 25.000.000 đồng, không làm biên nhận, không người làm chứng, lãi suất 02%/tháng, thỏa thuận trả lãi hàng tháng, thời hạn vay một năm (đến ngày 18 tháng 5 năm 2016).

Kể từ lúc vay đến ngày 18 tháng 11 năm 2015, bà H trả cho bà L được sáu lần với số tiền lãi là 3.000.000 đồng, đến ngày 02 tháng 9 năm 2016, bà H trả tiền vốn được 3.000.000 đồng, nên còn nợ vốn vay là 22.000.000 đồng.

Bà L nhiều lần yêu cầu bà H trả tiền hội và vốn vay, nhưng bà H không trả nên bà L yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà H trả cho bà L tiền hội 25.000.000 đồng và vốn vay 22.000.000 đồng, tổng cộng là 47.000.000 đồng và trả tiền lãi.

Tại phiên tòa, bà T yêu cầu buộc bà H trả cho bà L 47.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi.

*2. Trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, bị đơn bà Lý Thị H trình bày:*

- Vào ngày 15 tháng 12 năm 2012, bà H vay của bà L 10.000.000 đồng, không làm biên nhận, lãi suất 100.000 đồng/ngày, thời hạn vay một năm, tức là đến

ngày 15 tháng 12 năm 2013. Bà H đóng lãi được bốn tháng với số tiền 12.000.000 đồng, còn nợ lại bà L tám tháng tiền lãi là 24.000.000 đồng và tiền vốn.

- Bà H thống nhất với lời trình bày của bà L về thời gian mở hội, thỏa thuận hội. Kỳ mở hội ngày 09 tháng 8 năm 2014, bà H lãnh hội được 35.500.000 đồng, sau khi đã trừ tiền hoa hồng. Bà L tự trừ cần nợ vay của bà H, trong đó tiền vốn vay là 10.000.000 đồng và tiền lãi là 24.000.000 đồng, tổng cộng là 34.000.000 đồng. Bà L chỉ đưa lại cho bà H 700.000 đồng. Như vậy, tiền vay ngày 15 tháng 12 năm 2012 đã trả cho bà L xong. Sau đó bà H góp tiền hội cho bà L được bảy lần thì không còn khả năng đóng nữa.

- Vào ngày 09 tháng 6 năm 2015, bà L cho bà H vay 9.000.000 đồng, lãi suất 50.000 đồng/ngày để góp hội thêm được ba lần. Như vậy bà H đã góp hội cho bà L được mười lần, sau đó thì không góp nữa, số tiền hội còn nợ bà L là tám lần với số tiền là 24.000.000 đồng.

Đối với số tiền vay 9.000.000 đồng, thì không trả vốn cũng không đóng lãi cho bà L kể từ khi vay.

Không nhớ vào thời gian nào, bà H trả bà L bốn lần tổng cộng được 16.300.000 đồng. Sau khi hòa giải ở cơ sở, Ban nhân dân ấp X yêu cầu bà H trả mỗi ngày 30.000 đồng, bà H trả được 50 ngày với số tiền 1.500.000 đồng. Tổng cộng bà H trả cho bà L là 17.800.000 đồng.

Bà H đồng ý trả bà L tiền hội 24.000.000 đồng và tiền vốn vay 9.000.000 đồng, tổng cộng là 33.000.000 đồng.

Ban nhân dân ấp X, xã M hòa giải, bà H có ký tên và lấn tay vào biên bản, nhưng bà không có xem lại nội dung vì không rành chữ, cũng không có ai đọc cho nghe nên bà H không biết nội dung trong biên bản ghi những gì, chứ bà chỉ nợ bà L số tiền hội 24.000.000 đồng và tiền vốn vay là 9.000.000 đồng. Đây là nợ của bà với bà L, không phải là nợ chung của vợ chồng bà. Nay bà đồng ý trả cho bà L số tiền này, yêu cầu không tính lãi. Còn 17.800.000 đồng bà đã trả cho bà L thì bà không yêu cầu giải quyết.

Tại phiên tòa, Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự, kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; về nội dung thì cho rằng yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có cơ sở chấp nhận.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa:

Bà L và bà H giao nhận và trả tiền hội, tiền vay đều không có biên nhận và không người làm chứng, nhưng nguyên đơn và bị đơn đều thống nhất với nhau về chủ hội, phần hội, kỳ mở hội, thể thức góp và lãnh hội, quyền và nghĩa vụ của những người tham gia, việc chuyển giao phần hội, số tiền hội bà H lãnh, thỏa thuận

về lãi suất, thời hạn vay tiền. Căn cứ vào khoản 2 Điều 93 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử có cơ sở khẳng định đây là sự thật.

*[1] Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về nợ hụi:*

Các đương sự đều cho rằng bà H sau khi lãnh tiền hụi phải có nghĩa vụ góp 16 lần hụi tổng cộng là 48.000.000 đồng. Theo bà L thì bà H đã trả được 23.000.000 đồng, nên còn nợ 25.000.000 đồng, còn bà H thì cho rằng còn nợ 24.000.000 đồng. Tuy nhiên, bà H không có chứng cứ để chứng minh cho sự phản đối của mình theo quy định tại khoản 2 Điều 91 Bộ luật Tố tụng dân sự, nên không có cơ sở chấp nhận.

Theo Điều 30 Nghị định số: 144/2006/NĐ-CP ngày 27 tháng 11 năm 2006 của Chính phủ về họ, hụi, biếu, phụng quy định: “Trong trường hợp thành viên không góp phần họ khi đến kỳ mở họ thì thành viên đó phải thanh toán đủ phần họ còn thiếu tương ứng với thời gian chưa thanh toán cho đến thời điểm kết thúc họ...”, đến nay hụi đã mở kỳ cuối, nên bà H phải có nghĩa vụ thanh toán cho bà L số tiền hụi còn nợ là 25.000.000 đồng.

*[2] Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về nợ vay:*

Các đương sự đều thống nhất là bà H có vay tiền của bà L, thời hạn vay một năm, nhưng không thống nhất với nhau về thời gian vay, số tiền vay. Do khi xác lập hợp đồng, các bên không lập thành văn bản và cũng không có người làm chứng nên không có cơ sở khẳng định là các bên đã ký kết hợp đồng vào thời gian nào. Nguyên đơn không chứng minh được thời gian vay tiền, do đó cần chấp nhận thời gian mà bị đơn bà H trình bày là bắt đầu vào năm 2012. Các đương sự đều không yêu cầu áp dụng thời hiệu khởi kiện, nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét theo quy định tại khoản 2 Điều 184 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Trong biên bản hòa giải ở cơ sở ngày 04 tháng 9, không ghi năm của Tổ hòa giải ấp X (xã M, huyện T) tiến hành hòa giải tranh chấp nợ giữa bà L với bà H, có ghi nhận như sau: “Ý kiến của bà Lâm Thị Thủy L nói còn thiếu 47.000.000đ, phần tiền hụi là 25.000.000đ, còn nợ vay tổng cộng là 22.000.000đ. Ý kiến của bà Lý Thị H phần số tiền hụi là tôi chấp nhận là đúng, còn số tiền vay còn là 22.000.000đ, tôi đã trả vốn được là 17.800.000đ, còn lại là 4.200.000đ là đủ vốn và lãi”.

Biên bản hòa giải ngày 08 tháng 12 năm 2016 do Tổ trưởng Tổ hòa giải ấp X lập, tại phần nội dung có ghi: “Ngày 28 – 8 – 2016 Tổ hòa giải chúng tôi, có hòa giải 1 lần. Bên B là bà Lý Thị H, có hụi của bà Lâm Thị Thủy L với số tiền là 25.000.000đ và tiền vay 23.500.000đ. Tổ hòa giải chúng tôi đã vận động hai bên, đã đồng ý bên A cho bên B, 50 chục ngày trả một lần với số tiền 1.500.000đ trả đến hết nợ thì nghỉ. Theo như thỏa thuận bà Lý Thị H phải trả 1 lần vào ngày 28/8/2016, nhưng vì lý do lo tiền không kịp nên đến ngày 2/9/2016, mới được trả 1 lần, đến lần 2 bà H phải trả vào ngày 18/10/2016 phải trả lần 2, nhưng bà H lo tiền không được, đến ngày 7/11/2016 bà Lý Thị H mới lo được tiền lần 2, nhưng bên A là bà Lâm Thị Thủy L không đồng ý”.

Như vậy là bà H đã thống nhất với bà L là còn nợ tiền vốn vay 23.500.000 đồng, nên sau đó bà H đã trả được 1.500.000 đồng rồi ngưng không thanh toán nữa, nay còn nợ 22.000.000 đồng như lời trình bày của nguyên đơn là có cơ sở.

Các đương sự đều cho rằng bà H vay tiền và tham gia hội của bà L, không phải là nợ chung của vợ chồng bà H. Xét thấy, hợp đồng vay tiền giữa bà L với bà H là hợp đồng vay có kỳ hạn và có lãi. Tại khoản 1 Điều 474 Bộ luật Dân sự năm 2005 quy định bên vay tài sản là tiền thì phải trả đủ tiền khi đến hạn, trong trường hợp không có thỏa thuận nào khác. Do bà L và bà H không có thỏa thuận nào khác, nên bà H phải có nghĩa vụ trả đủ số tiền vốn vay cho bà L là 22.000.000 đồng.

Tại phiên tòa, bà T đại diện theo ủy quyền của bà L không yêu cầu bà H trả tiền lãi và các đương sự đều không yêu cầu tính lại số tiền bà H đã đóng lãi nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết về lãi.

Từ những phân tích trên, xét thấy việc bà L yêu cầu bà H trả tiền vốn vay 22.000.000 đồng và tiền hội 25.000.000 đồng là phù hợp với quy định của pháp luật. Vì vậy, cần buộc bà H phải trả cho bà L số tiền vay và hội tổng cộng là 47.000.000 đồng.

### [3] Về án phí dân sự sơ thẩm:

Căn cứ khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

+ Do toàn bộ yêu cầu của bà L được Hội đồng xét xử chấp nhận, nên bà H phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm, cụ thể là: 47.000.000 đồng x 5% = 2.350.000 đồng.

+ Bà L không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, nên trả lại cho bà L tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp.

Vì các lẽ trên,

## QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 91, khoản 2 Điều 93, khoản 2 Điều 184 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 474 Bộ luật Dân sự năm 2005; Điều 357 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 30 Nghị định số: 144/2006/NĐ-CP ngày 27 tháng 11 năm 2006 của Chính phủ về hộ, hội, biên, phường; khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

[1] Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lâm Thị Thủy L về việc yêu cầu bị đơn bà Lý Thị H trả tiền vay và tiền hội.

[2] Buộc bị đơn bà Lý Thị H có trách nhiệm hoàn trả cho nguyên đơn bà Lâm Thị Thủy L tiền vốn vay 22.000.000 đồng (hai mươi hai triệu đồng) và tiền

hội 25.000.000 đồng (hai mươi lăm triệu đồng), tổng cộng tiền vốn vay và tiền hội là 47.000.000 đồng (bốn mươi bảy triệu đồng).

Khi bản án có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày bà Lâm Thị Thủy L có đơn yêu cầu thi hành án mà bà Lý Thị H chậm trả tiền thì bà H còn phải trả lãi cho bà L đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả; lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất được quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015; nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật này.

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Bị đơn bà Lý Thị H phải chịu 2.350.000 đồng (hai triệu, ba trăm năm mươi nghìn đồng) án phí sơ thẩm.

- Trả lại cho nguyên đơn bà Lâm Thị Thủy L số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp là 1.346.600 đồng (một triệu, ba trăm bốn mươi sáu nghìn, sáu trăm đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0007326 ngày 17 tháng 11 năm 2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng.

Đương sự có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự (được sửa đổi, bổ sung năm 2014) thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

**Nơi nhận:**

- Các đương sự;
- Viện kiểm sát nhân dân huyện Mỹ Tú;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Cao Thanh Nhanh**